

Số: 796.../BVTVSG-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SPC
- Địa chỉ: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38732077 Fax: 028.38733003
- Email: quocvuong@spchcmc.vn Website: www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC soát xét 6 tháng/năm 2024**
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/8/2024 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 6 tháng năm 2024: không phát sinh.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất soát xét 6 tháng năm 2024;
- Văn bản giải trình soát xét 6 tháng năm 2024.

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT

PHÓ GIÁM ĐỐC



Điêu Quang Trung

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 797/BVTVSG-TCKT
Vv giải trình biến động LNST soát xét
6 tháng năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp soát xét 6 tháng năm 2024:

1. Lệnh quá 5% so với trước soát xét

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Soát xét 6 tháng năm 2024	Trước soát xét 6 tháng năm 2024	Chênh lệch soát xét	
			(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT RIÊNG				
Doanh thu thuần	250.927.996.493	250.927.996.493	0	0.0%
Giá vốn hàng bán	215.703.791.017	190.579.784.792	25.124.006.225	13%
Lợi nhuận gộp	35.224.205.476	60.348.211.701	-25.124.006.225	-41%
Doanh thu tài chính	12.172.949.432	12.708.529.215	-535.579.783	-4.2%
Chi phí tài chính	16.194.518.328	16.703.531.906	-509.013.578	-3.0%
Chi phí bán hàng	37.752.855.699	60.854.938.414	-23.102.082.715	-38%
Chi phí quản lý	11.403.200.929	11.367.175.929	36.025.000	0.3%
Lợi nhuận trước thuế	-15.865.650.580	-13.781.135.865	-2.084.514.715	15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0	0	0.0%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	318.357.722	0	318.357.722	0.0%
Lợi nhuận sau thuế	-16.184.008.302	-13.781.135.865	-2.402.872.437	17.4%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	446.341.834.721	443.493.763.904	2.848.070.817	0.6%
Giá vốn hàng bán	375.126.135.531	347.024.758.667	28.101.376.864	8%
Lợi nhuận gộp	71.215.699.190	96.469.005.237	-25.253.306.047	-26%
Doanh thu tài chính	5.494.347.038	6.235.524.759	-741.177.721	-11.9%
Chi phí tài chính	29.474.158.218	29.718.971.551	-244.813.333	-0.8%
Chi phí bán hàng	53.427.089.628	76.432.794.895	-23.005.705.267	-30%
Chi phí quản lý	13.231.486.528	13.293.940.892	-62.454.364	-0.5%
Lợi nhuận trước thuế	-16.683.057.090	-14.285.581.160	-2.397.475.930	17%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.819.314.793	2.130.542.230	-311.227.437	-14%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	414.706.334	0	414.706.334	0.0%
Lợi nhuận sau thuế	-18.917.078.217	-16.416.123.390	-2.500.954.827	15.2%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính kiểm toán riêng và hợp nhất 6 tháng năm 2024 của SPC tăng lỗ lần lượt thêm 2,4 tỷ và 2,39 tỷ, tương ứng tỉ lệ lệch 17,4% và 15,2% do một số nguyên nhân sau:

- Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 2,09 tỷ.
- Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ở báo cáo riêng là 318 triệu.
- Giảm doanh thu tài chính ở báo cáo hợp nhất là 741 triệu, chủ yếu do chênh lệch lãi tỷ giá.

Ngoài ra công ty điều chỉnh chuyển chi phí chiết khấu khuyến mãi là 23,1 tỷ từ chi phí bán hàng sang giá vốn hàng bán theo quy định, làm lợi nhuận gộp giảm và chi phí bán hàng giảm, nhưng không làm thay đổi lợi nhuận.

2. Tăng hơn 10% so với cùng kỳ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023	Chênh lệch giữa năm 2024 so với năm 2023	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT RIÊNG				
Doanh thu thuần	250.927.996.493	244.666.498.761	6.261.497.732	3%
Giá vốn hàng bán	215.703.791.017	205.053.579.270	10.650.211.747	5%
Lợi nhuận gộp	35.224.205.476	39.612.919.491	-4.388.714.015	-11%
Doanh thu tài chính	12.172.949.432	16.759.827.820	-4.586.878.388	-27%
Chi phí tài chính	16.194.518.328	15.097.659.033	1.096.859.295	7%
Chi phí bán hàng	37.752.855.699	43.332.230.044	-5.579.374.345	-13%
Chi phí quản lý	11.403.200.929	13.100.988.009	-1.697.787.080	-13%
Lợi nhuận sau thuế	-16.184.008.302	-13.764.658.591	-2.419.349.711	18%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	446.341.834.721	462.368.083.028	-16.026.248.307	-3%
Giá vốn hàng bán	375.126.135.531	388.604.193.042	-13.478.057.511	-3%
Lợi nhuận gộp	71.215.699.190	73.763.889.986	-2.548.190.796	-3%
Doanh thu tài chính	5.494.347.038	4.529.485.375	964.861.663	21%
Chi phí tài chính	29.474.158.218	29.747.514.650	-273.356.432	-1%
Chi phí bán hàng	53.427.089.628	55.253.761.371	-1.826.671.743	-3%
Chi phí quản lý	13.231.486.528	15.126.647.007	-1.895.160.479	-13%
Lợi nhuận sau thuế	-18.917.078.217	-21.855.898.577	2.938.820.360	-13%

a. Soát xét riêng 6 tháng năm 2024

Mặc dù chi phí quản lý bán hàng giảm so với cùng kỳ là 7,2 tỷ tương ứng với tỉ lệ 13%, nhưng do lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ là 4,3 tỷ đồng tương ứng với 11%, cùng với doanh thu tài chính giảm 4,5 tỷ đồng (chủ yếu do lợi nhuận chuyển về của Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn – Campuchia ít hơn) và chi phí tài chính tăng 1 tỷ (chủ yếu do lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh) nên 6 tháng năm 2024 lỗ tăng 18% so với cùng kỳ.

b. Soát xét hợp nhất 6 tháng năm 2024

Lợi nhuận hợp nhất giảm lỗ 2,9 tỷ đồng, tương ứng tỉ lệ 13% so với cùng kỳ. Mặc dù lợi nhuận gộp giảm gần 2,5 tỷ nhưng do doanh thu tài chính tăng 964 triệu và chi phí quản lý, bán hàng giảm 3,7 tỷ nên lợi nhuận hợp nhất giảm lỗ 2,9 tỷ so với cùng kỳ.

3. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lỗ:

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất 6 tháng năm 2024 của SPC ghi nhận lỗ do:

- Tình hình thời tiết không thuận lợi, hiện tượng Elnino gây ra tình trạng hạn hán nắng nóng kéo dài khắp cả nước trong những tháng đầu năm từ tháng 1 đến tháng 4; xâm nhiễm mặn diễn biến nghiêm trọng và sức mua thị trường thuốc Bảo vệ thực vật yếu, khách hàng không mua số lượng lớn như các năm trước...khiến doanh thu bán hàng của công ty mẹ và hợp nhất chỉ đạt 250,9 tỷ và 446,3 tỷ, không đạt kế hoạch doanh thu 6 tháng 2024.
- Mức lãi gộp trên Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất đạt lần lượt là 35,2 tỷ và 71,2 tỷ, không bù đắp chi phí hoạt động, dẫn tới lỗ 6 tháng đầu năm 2024 lần lượt là 16,1 tỷ và 18,9 tỷ.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp soát xét 6 tháng năm 2024.

Trân trọng./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN ²/₂

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 13 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch
Ông Tổng Xuân Phú	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		453.164.308.261	468.673.047.421
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	28.903.336.450	24.814.475.638
111	1. Tiền		28.903.336.450	24.814.475.638
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		187.813.790.061	218.922.087.223
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	196.781.853.709	228.935.264.772
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	2.445.605.600	1.771.874.191
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	5.931.521.845	6.037.641.322
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	07	(17.350.903.484)	(17.828.169.880)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.712.391	5.476.818
140	III. Hàng tồn kho	08	212.463.298.914	206.304.209.163
141	1. Hàng tồn kho		222.407.912.856	214.340.125.656
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.944.613.942)	(8.035.916.493)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		23.983.882.836	18.632.275.397
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.300.716.465	1.517.548.900
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.868.722.564	16.455.096.985
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	814.443.807	659.629.512
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		59.833.645.253	62.866.750.530
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		873.361.914	1.453.750.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	873.361.914	1.453.750.000
220	II. Tài sản cố định		29.570.374.354	31.533.156.929
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	23.548.230.875	25.274.447.358
222	- Nguyên giá		153.207.728.569	152.891.133.550
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(129.659.497.694)	(127.616.686.192)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	1.330.127.546	1.478.837.450
225	- Nguyên giá		2.974.198.190	2.974.198.190
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.644.070.644)	(1.495.360.740)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	4.692.015.933	4.779.872.121
228	- Nguyên giá		9.261.423.802	9.261.423.802
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.569.407.869)	(4.481.551.681)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	199.227.139	288.595.761
231	- Nguyên giá		1.611.187.294	1.838.356.870
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.411.960.155)	(1.549.761.109)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.873.604.417	4.873.604.417
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	4.873.604.417	4.873.604.417
260	V. Tài sản dài hạn khác		24.317.077.429	24.717.643.423
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	13.581.495.801	13.583.757.547
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.a	10.735.581.628	11.133.885.876
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>512.997.953.514</u>	<u>531.539.797.951</u>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C NỢ PHẢI TRẢ		365.073.966.498	360.576.581.668
310	I. Nợ ngắn hạn		357.429.081.370	352.261.852.922
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	172.615.552.513	186.585.958.947
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	375.363.135	913.401.093
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.486.639.571	8.209.698.709
314	4. Phải trả người lao động		5.689.844.844	8.524.620.145
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	851.686.182	8.390.390.940
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.258.134	61.687.501
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	21.673.712.847	23.305.151.096
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	147.624.114.242	116.210.062.434
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		106.909.902	60.882.057
330	II. Nợ dài hạn		7.644.885.128	8.314.728.746
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	1.517.854.000	1.602.854.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.097.334.244	1.698.579.948
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	5.029.696.884	5.013.294.798
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		147.923.987.016	170.963.216.283
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	147.923.987.016	170.963.216.283
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782.715.818	782.715.818
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	10.584.993.311	14.149.002.516
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		62.507.094.322	62.487.685.785
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(41.505.987.468)	(22.297.069.372)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(22.411.015.010)	11.264.950.822
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(19.094.972.458)	(33.562.020.194)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.255.171.033	10.540.881.536
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		512.997.953.514	531.539.797.951

Phan

Phùng Thái Phương Trang



Đinh Hoàng Phát
Người lập

Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	454.040.900.335	472.740.144.303
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	7.699.065.614	10.372.061.275
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		446.341.834.721	462.368.083.028
11	4. Giá vốn hàng bán	26	375.126.135.531	388.604.193.042
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.215.699.190	73.763.889.986
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	5.494.347.038	4.529.485.375
22	7. Chi phí tài chính	28	29.474.158.218	29.747.514.650
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.831.790.327	7.111.714.245
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	53.427.089.628	55.253.761.371
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	13.231.486.528	15.126.647.007
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.422.688.146)	(21.834.547.667)
31	12. Thu nhập khác	31	3.019.627.748	1.930.151.368
32	13. Chi phí khác	32	279.996.692	224.589.913
40	14. Lợi nhuận khác		2.739.631.056	1.705.561.455
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(16.683.057.090)	(20.128.986.212)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1.819.314.793	875.009.216
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	414.706.334	851.903.149
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(18.917.078.217)	(21.855.898.577)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(19.060.524.096)	(21.563.391.449)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		143.445.879	(292.507.128)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	(1.810)	(2.048)

Đinh Hoàng Phát
Người lập

Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(16.683.057.090)	(20.128.986.212)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.492.982.357	2.682.487.315
03	- Các khoản dự phòng		1.431.431.053	21.131.677.180
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		881.468.673	2.010.583.604
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.837.211)	(77.022.345)
06	- Chi phí lãi vay		4.831.790.327	7.111.714.245
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(391.527.910)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.064.221.891)	12.338.925.877
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		28.207.693.596	30.033.105.630
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.067.787.200)	74.061.997.910
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		(21.326.744.412)	(58.410.755.692)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.013.250.215)	(864.052.828)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.791.168.565)	(7.111.714.245)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.093.035.267)	(5.361.840.378)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(145.550.000)	(6.003.208.231)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.294.063.954)	38.682.458.043
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(263.000.000)	(225.507.838)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	96.229.777
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.837.211	25.534.781
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(244.162.789)	(103.743.280)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		280.034.297.481	297.368.846.184
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(248.996.915.673)	(332.574.800.418)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(224.575.704)	(303.758.868)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.223.027.388)	(366.564.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		23.589.778.716	(35.876.277.102)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.051.551.973	2.702.437.661

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		24.814.475.638	25.464.897.980
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.962.691.161)	(7.448.865.962)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>28.903.336.450</u>	<u>20.718.469.679</u>

Phat

m



Đinh Hoàng Phát
Người lập

Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 13 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 105.300.000.000 VND; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 477 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 501 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và còn nhiều thách thức, nền kinh tế khó khăn làm cho phần lớn các hoạt động kinh doanh bị giảm sút, xu thế hiện đại hóa, công nghiệp hóa dẫn đến diện tích trồng trọt trong nông nghiệp ngày càng giảm, cộng với sự cạnh tranh gay gắt của các đối thủ cùng ngành dẫn đến giá bán thuốc bảo vệ thực vật kỳ này giảm so với kỳ trước và làm cho tổng doanh thu kỳ này giảm 18,7 tỷ VND (tỷ lệ giảm 3,96%) so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, giá nhập mua nguyên vật liệu trong kỳ cũng đã hạ nhiệt làm cho giá vốn hàng bán giảm 13,48 tỷ VND (tỷ lệ giảm 3,47%) so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, các khoản giảm trừ doanh thu kỳ này giảm 2,7 tỷ VND (tỷ lệ giảm 25,77%), ảnh hưởng làm cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm 2,55 tỷ VND (tỷ lệ giảm 3,45%) so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Cambodia	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Tỉnh Long An	61,74%	61,74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định

- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

Báo cáo tài chính Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản theo tỷ giá 0,9667 VND/LAK và nợ phải trả theo tỷ giá 0,9859 VND/LAK theo tỷ giá được công bố tại Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt tại ngày 28/06/2024, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán là 1,0766 VND/LAK.

Báo cáo tài chính Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Campuchia lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản theo tỷ giá 6,135 VND/KHR và nợ phải trả theo tỷ giá 6,211 VND/KHR theo tỷ giá được công bố tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia tại ngày 28/06/2024, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán là 6,109 VND/KHR.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

5011
C
CH
NH
NG
K
A
4
NK

C.T.C.P
AT
MINH

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 09	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05	năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15	năm
--------------------------	----	-----

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Phương pháp kế toán đối với BCC phân chia lợi nhuận sau thuế: Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.



2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí bảo hiểm ngắn hạn bao gồm các bảo hiểm con người và bảo hiểm xe, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng dưới 12 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ dưới 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí dịch vụ mua phần mềm, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí chiết khấu, khuyến mãi, chi phí lãi vay... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

11
ĐNC
KH
KI
A
KI

C.T.C.P
H

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh mà chỉ lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.257.495.195	4.046.937.642
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.645.841.255	20.567.537.996
Tiền đang chuyển	-	200.000.000
	<u>28.903.336.450</u>	<u>24.814.475.638</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>	35.101.441	-	189.458.775	-
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	35.101.441	-	189.458.775	-
<i>Bên khác</i>	196.746.752.268	(16.492.975.657)	228.745.805.997	(16.969.519.283)
Đại lý Houy Heng	2.057.601.355	-	6.853.277.308	-
Đại lý Sear Kim Sru	8.684.472.416	-	6.828.134.917	-
Đại lý Chhun Hong	7.447.721.846	-	8.466.831.177	-
Cửa hàng Vật tư Công nghiệp Nông nghiệp Đào Công An	3.669.115.543	-	5.147.849.881	(335.387.536)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	(3.389.393.558)	3.389.393.558	(3.389.393.558)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	(3.275.568.294)	3.275.568.294	(3.275.568.294)
Đại lý Võ Hoàng Dũng	6.903.154.264	-	13.330.146.822	-
Hộ kinh doanh Hoàng Đình Thiên Hộ I	7.179.486.310	-	11.373.969.810	-
Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	-	-	5.514.961.500	-
Đại lý Nhứt Thông	2.666.703.054	(192.941.278)	3.395.004.134	-
Hộ kinh doanh Sơn - Hải	2.613.130.000	(1.713.130.000)	2.613.130.000	(1.713.130.000)
Đại lý Trương Thị Huệ	10.239.427.892	-	17.314.589.632	-
Shwe Dar Company Limited	1.108.993.053	(529.952.056)	1.090.857.712	(530.028.097)
Các đối tượng khác	137.511.984.683	(7.391.990.471)	140.152.091.252	(7.726.011.798)
	196.781.853.709	(16.492.975.657)	228.935.264.772	(16.969.519.283)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Close Friend Co., Ltd	419.760.000	(419.760.000)	419.760.000	(419.760.000)
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Công Liêm	-	-	136.400.000	(136.400.000)
Các đối tượng khác	2.025.845.600	(160.400.000)	1.215.714.191	(24.000.000)
	<u>2.445.605.600</u>	<u>(580.160.000)</u>	<u>1.771.874.191</u>	<u>(580.160.000)</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	48.118.611	-	48.460.776	-
Tạm ứng	2.223.318.140	-	1.344.805.704	-
Ký cược, ký quỹ	378.414.339	-	187.511.914	-
Phải thu từ nguồn Quỹ khen thưởng, phúc lợi	408.339.835	-	816.679.675	-
Phải thu khác	2.873.330.920	(277.767.827)	3.640.183.253	(278.490.597)
	<u>5.931.521.845</u>	<u>(277.767.827)</u>	<u>6.037.641.322</u>	<u>(278.490.597)</u>
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên khác</i>				
Các đối tượng khác	5.931.521.845	(277.767.827)	6.037.641.322	(278.490.597)
	<u>5.931.521.845</u>	<u>(277.767.827)</u>	<u>6.037.641.322</u>	<u>(278.490.597)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	623.361.914	-	603.750.000	-
Phải thu Cơ sở sản xuất Nước Việt (*)	250.000.000	-	850.000.000	-
	<u>873.361.914</u>	<u>-</u>	<u>1.453.750.000</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Phải thu khác là bên liên quan				
Cơ sở sản xuất Nước Việt (*)	250.000.000	-	850.000.000	-
	250.000.000	-	850.000.000	-

(*) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 23/NQ-HĐQT ngày 17/05/2024, Công ty đã giảm một phần vốn góp tại Cơ sở sản xuất Nước Việt với giá trị 600 triệu VND. Tại ngày 30/06/2024, Khoản góp vốn liên doanh vào Cơ sở sản xuất Nước Việt theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2024/HĐLD ngày 01/06/2024 về việc hợp tác sản xuất nước đá viên, nước uống đóng chai; trong đó Công ty cử người quản lý, người quản lý có trách nhiệm quyết định các vấn đề liên quan đến kinh doanh. Thời gian thực hiện từ ngày 01/06/2024 đến ngày 31/12/2025. Công ty góp bằng tài sản cố định hữu hình với tỷ lệ 80% giá trị hợp đồng tương đương 250.000.000 VND, và phân chia lợi nhuận từ kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ thực tế vốn góp.

7 . NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách	21.030.332.427	4.537.356.770	22.142.789.449	5.173.270.166
- Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	-	3.389.393.558	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	-	3.275.568.294	-
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Thiên An	1.310.622.033	-	1.310.622.033	-
- Các đối tượng khác	13.054.748.542	4.537.356.770	14.167.205.564	5.173.270.166
Phải thu ngắn hạn khác	277.767.827	-	278.490.597	-
- Hồ Ngọc Phương	141.888.836	-	141.888.836	-
- Các đối tượng khác	135.878.991	-	136.601.761	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	580.160.000	-	580.160.000	-
- Close Friend Co.,Ltd	419.760.000	-	419.760.000	-
- Các đối tượng khác	160.400.000	-	160.400.000	-
	21.888.260.254	4.537.356.770	23.001.440.046	5.173.270.166

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	9.373.343.250	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	55.819.963.752	-	58.502.393.810	-
Công cụ, dụng cụ	53.317.745	-	138.445.629	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	72.063.892	-	82.900.829	-
Thành phẩm	116.456.040.171	(9.249.525.773)	102.445.746.357	(7.358.903.893)
Hàng hoá	40.633.184.046	(695.088.169)	51.584.796.664	(677.012.600)
Hàng gửi đi bán	-	-	1.585.842.367	-
	<u>222.407.912.856</u>	<u>(9.944.613.942)</u>	<u>214.340.125.656</u>	<u>(8.035.916.493)</u>

Một số hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại thời điểm cuối kỳ (Xem thuyết minh số 20 - Vay và nợ thuê tài chính).

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3 ha Khu phố 10, Phường 12, Thị xã Kiến Tường (*)	3.931.258.900	3.931.258.900
- Dự án kho Long An	311.866.029	311.866.029
- Dự án mở rộng kho Cần Thơ	158.386.306	158.386.306
- Mua sắm tài sản	290.275.000	290.275.000
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	181.818.182	181.818.182
	<u>4.873.604.417</u>	<u>4.873.604.417</u>

(*) Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3 ha (thực tế mua 47.433 m²) tại Khu phố 10, Phường 2, Thị xã Kiến Tường. Giá trị các thửa đất số 302, 843, 844, 756 theo tờ bản đồ số 6 tại Phường 2, Thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An với số tiền 3.726.202.000 VND đã được chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang tên ông Nguyễn Văn Bé Hai đúng tên thay Công ty theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐQT ngày 29/10/2019. Tuy nhiên, hiện tại dự án đã ngưng hoạt động và Công ty chưa có quyết định xử lý về số tiền này.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	66.534.390.555	45.515.898.319	37.494.744.223	2.210.991.546	1.135.108.907	152.891.133.550
- Mua trong kỳ	-	-	-	263.000.000	-	263.000.000
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	(33.396)	53.628.415	-	-	53.595.019
Số dư cuối kỳ	66.534.390.555	45.515.864.923	37.548.372.638	2.473.991.546	1.135.108.907	153.207.728.569
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	53.850.537.943	40.264.693.673	30.352.972.219	2.013.373.450	1.135.108.907	127.616.686.192
- Khấu hao trong kỳ	602.099.748	623.565.530	695.688.120	42.906.593	-	1.964.259.991
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	(532.104)	79.083.615	-	-	78.551.511
Số dư cuối kỳ	54.452.637.691	40.887.727.099	31.127.743.954	2.056.280.043	1.135.108.907	129.659.497.694
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	12.683.852.612	5.251.204.646	7.141.772.004	197.618.096	-	25.274.447.358
Tại ngày cuối kỳ	12.081.752.864	4.628.137.824	6.420.628.684	417.711.503	-	23.548.230.875

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp bảo đảm các khoản vay: 3.250.088.755 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.109.487.547 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.974.198.190	2.974.198.190
Số dư cuối kỳ	<u>2.974.198.190</u>	<u>2.974.198.190</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.495.360.740	1.495.360.740
- Khấu hao trong kỳ	148.709.904	148.709.904
Số dư cuối kỳ	<u>1.644.070.644</u>	<u>1.644.070.644</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.478.837.450	1.478.837.450
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.330.127.546</u>	<u>1.330.127.546</u>

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Bản quyền, Bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	7.999.969.934	533.175.000	728.278.868	9.261.423.802
Số dư cuối kỳ	<u>7.999.969.934</u>	<u>533.175.000</u>	<u>728.278.868</u>	<u>9.261.423.802</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.252.181.130	533.175.000	696.195.551	4.481.551.681
- Khấu hao trong kỳ	70.356.186	-	17.500.002	87.856.188
Số dư cuối kỳ	<u>3.322.537.316</u>	<u>533.175.000</u>	<u>713.695.553</u>	<u>4.569.407.869</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4.747.788.804	-	32.083.317	4.779.872.121
Tại ngày cuối kỳ	<u>4.677.432.618</u>	<u>-</u>	<u>14.583.315</u>	<u>4.692.015.933</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp bảo đảm các khoản vay: 4.677.432.618 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.194.506.620 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là Nhà cửa, vật kiến trúc cho thuê tại Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào với nguyên giá và hao mòn lũy kế tại 30/06/2024 lần lượt là 1.611.187.294 VND và 1.411.960.155 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ là 59.811.878 VND. Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC đối với nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là (227.169.576) VND và (197.612.832) VND.

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 53.291.700 VND (6 tháng đầu năm 2023 là 56.289.267 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	274.690.217	341.229.376
Chi phí sửa chữa TSCĐ	53.684.446	-
Chi phí bảo hiểm	544.945.672	533.396.486
Chi phí thuê kho	1.085.273.887	348.884.602
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	342.122.243	294.038.436
	2.300.716.465	1.517.548.900
b) Dài hạn		
Chi phí cải tạo đất thuê	122.934.210	146.946.732
Công cụ dụng cụ xuất dùng	72.020.242	46.374.962
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	766.828.286	419.242.846
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	12.314.253.107	12.546.597.503
Chi phí trả trước dài hạn khác	305.459.956	424.595.504
	13.581.495.801	13.583.757.547

(*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	7.477.214.114	7.477.214.114	6.085.309.342	6.085.309.342
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	7.477.214.114	7.477.214.114	6.085.309.342	6.085.309.342
Bên khác	165.138.338.399	165.138.338.399	180.500.649.605	180.500.649.605
Eastchem Co., Ltd	31.395.555.725	31.395.555.725	28.959.286.400	28.959.286.400
Kolon Global Corporation	6.572.034.000	6.572.034.000	9.033.856.000	9.033.856.000
Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	9.987.543.690	9.987.543.690	15.882.155.200	15.882.155.200
Hebei Huyang Import & Export Co., Ltd	3.187.181.760	3.187.181.760	6.043.392.000	6.043.392.000
Jiangsu Sinamyang International Group Co., Ltd	44.950.004.264	44.950.004.264	39.811.444.177	39.811.444.177

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Hikal Limited	2.017.461.600	2.017.461.600	6.090.240.000	6.090.240.000
Phải trả các đối tượng khác	67.028.557.360	67.028.557.360	74.680.275.828	74.680.275.828
	<u>172.615.552.513</u>	<u>172.615.552.513</u>	<u>186.585.958.947</u>	<u>186.585.958.947</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>300.000</i>	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	300.000	-
<i>Bên khác</i>	<i>375.063.135</i>	<i>913.401.093</i>
- Lê Thị Loan	106.065.077	-
- Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	127.171.075	-
- Asian Crops Global Company Limited	-	743.932.800
- Phải trả các đối tượng khác	141.826.983	169.468.293
	<u>375.363.135</u>	<u>913.401.093</u>



1/2/2024

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.159.099.076	6.644.953.518	7.623.796.099	-	-	180.256.495
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	870.729.175	870.729.175	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	652.461.130	1.808.621.559	1.819.314.793	2.093.035.267	(142.407.473)	652.461.130	1.392.493.612
Thuế Thu nhập cá nhân	7.168.382	367.007.346	949.666.324	1.399.297.209	10.870.680	161.982.677	83.061.436
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	4.849.542.586	1.040.175.758	15.656.480	-	-	5.874.061.864
Các loại thuế khác	-	-	918.351.662	18.363.397	15.026.814	-	915.015.079
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25.428.142	503.799.126	487.476.183	-	-	41.751.085
	659.629.512	8.209.698.709	12.746.990.356	12.508.353.810	(116.509.979)	814.443.807	8.486.639.571

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	197.800.804	157.179.042
Chiết khấu thương mại	-	8.233.211.898
Chi phí phải trả khác	653.885.378	-
	851.686.182	8.390.390.940

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	928.180.192	446.056.500
Các khoản bảo hiểm	1.351.396.618	12.684.903
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	132.800.000	72.800.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.479.746.580	8.336.209.968
Phải trả về chương trình bán hàng	7.366.918.107	1.870.376.312
Phải trả lãi ký quỹ	29.272.067	24.282.175
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển	45.412.848	77.429.943
Phải trả chiết khấu thanh toán	481.148.235	52.461.325
Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	224.235.910	446.031.699
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	8.760.648.710	9.656.100.125
Các khoản phải trả, phải nộp khác	873.953.580	2.310.718.146
	<u>21.673.712.847</u>	<u>23.305.151.096</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.517.854.000	1.602.854.000
	<u>1.517.854.000</u>	<u>1.602.854.000</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	-	6.247.020.000
Cơ sở sản xuất Nước Việt	88.066.114	627.044.114
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	-	30.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh	425.000.000	425.000.000
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	-	13.250.000
	<u>513.066.114</u>	<u>7.342.314.114</u>

05.
TY
HỮU
MT
SI
M-



20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	113.590.371.026	113.590.371.026	280.034.297.481	247.845.565.673	145.779.102.834	145.779.102.834
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	30.959.705.345	30.959.705.345	64.997.705.245	46.187.188.292	49.770.222.298	49.770.222.298
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	39.676.011.607	39.676.011.607	48.437.569.397	41.975.627.407	46.137.953.597	46.137.953.597
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An - PGD Mộc Hóa ⁽³⁾	8.429.858.105	8.429.858.105	80.450.896.619	79.345.868.915	9.534.885.809	9.534.885.809
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An ⁽⁴⁾	4.553.957.961	4.553.957.961	22.698.539.608	25.193.662.916	2.058.834.653	2.058.834.653
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁵⁾	22.026.384.818	22.026.384.818	37.604.372.646	28.715.395.578	30.915.361.886	30.915.361.886
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁶⁾	7.874.453.190	7.874.453.190	25.845.213.966	26.427.822.565	7.291.844.591	7.291.844.591
- Vay cá nhân ⁽⁷⁾	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.619.691.408	2.619.691.408	601.245.704	1.375.925.704	1.845.011.408	1.845.011.408
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁸⁾	1.417.200.000	1.417.200.000	-	774.680.000	642.520.000	642.520.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁹⁾	387.940.000	387.940.000	193.970.000	193.970.000	387.940.000	387.940.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ⁽¹⁰⁾	365.400.000	365.400.000	182.700.000	182.700.000	365.400.000	365.400.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽¹¹⁾	449.151.408	449.151.408	224.575.704	224.575.704	449.151.408	449.151.408
	116.210.062.434	116.210.062.434	280.635.543.185	249.221.491.377	147.624.114.242	147.624.114.242

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay dài hạn	3.607.115.000	3.607.115.000	-	1.151.350.000	2.455.765.000	2.455.765.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁸⁾	1.417.200.000	1.417.200.000	-	774.680.000	642.520.000	642.520.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁹⁾	1.124.165.000	1.124.165.000	-	193.970.000	930.195.000	930.195.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ⁽¹⁰⁾	1.065.750.000	1.065.750.000	-	182.700.000	883.050.000	883.050.000

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn	711.156.356	711.156.356	-	224.575.704	486.580.652	486.580.652
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽¹¹⁾	711.156.356	711.156.356	-	224.575.704	486.580.652	486.580.652
	<u>4.318.271.356</u>	<u>4.318.271.356</u>	<u>-</u>	<u>1.375.925.704</u>	<u>2.942.345.652</u>	<u>2.942.345.652</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.619.691.408)	(2.619.691.408)	(601.245.704)	(1.375.925.704)	(1.845.011.408)	(1.845.011.408)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>1.698.579.948</u>	<u>1.698.579.948</u>			<u>1.097.334.244</u>	<u>1.097.334.244</u>

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2024		01/01/2024	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc Công ty	54.000.000	-	54.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm (*)	Mục đích vay	30/06/2024	01/01/2024
							VND	VND
(1)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh							
	Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202400074 ngày 30/01/2024	110.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng số 1700-LCL-201500653 ngày 25/09/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật	49.770.222.298	30.959.705.345
(2)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 235/2023-HĐCVHM/NHCT902-SPC ngày 08/11/2023	150.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền tài sản theo Hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN ngày 24/10/2013; thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng số 256/2019/HĐBĐ/NHCT902 ngày 11/02/2020	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh	46.137.953.597	39.676.011.607
(3)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An - PGD Mộc Hóa							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 2299.0008/2022-HĐCVHMINHCT700-MJC ngày 07/03/2022 và Hợp đồng cho vay hạn mức số 2399.0005/2023-HĐCVHMINHCT700-MIC ngày 06/03/2023 cùng các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.	37.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 06 tháng đối với vật tư nông nghiệp và không quá 03 tháng đối với hàng bách hóa tổng hợp, xăng dầu	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 111029, U 862263, U 862395, AB 065297 và Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004023	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bách hóa tổng hợp, vật tư nông nghiệp	9.534.885.809	8.429.858.105



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
(4)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An							
	Hợp đồng cấp tín dụng số 0007/KHDN/21LD ngày 05/05/2021 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/CV/0007/KHDN/21LD ngày 14/05/2024.	15.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 06 tháng đối với vật tư nông nghiệp và không quá 03 tháng đối với hàng bách hóa tổng hợp, xăng dầu.	QSDD số U862262 và tài sản gắn liền với đất là: Cửa hàng kinh doanh bia và khách sạn. QSDD và tài sản gắn liền với đất số 0017/NHNT-CRCTC21 ngày 05/05/2021. QSDD tại các thửa đất số 756, 302, 843, 844 tờ bản đồ số 06 tại phường 2, thị xã Kiến Tường, Long An	Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư Tài sản cố định	2.058.834.653	4.553.957.961
(5)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1515/2023/5778006/HĐTD ngày 10/07/2023	38.500.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng khung thế chấp tài sản số 1516/2023/5778006/HĐBĐ ngày 10/07/2023	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	30.915.361.886	22.026.384.818
(6)	Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh							
	Hợp đồng tín dụng số HĐTD.010/SCB.HCM/2019 ngày 02/08/2019	4.000.000 USD	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp hàng tồn kho với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD và hợp đồng các khoản phải thu với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD	Cung cấp tài chính cho việc mua hoặc nhập khẩu hàng hóa cần thiết cho hoạt động kinh doanh thông thường, bảo lãnh mở L/C	7.291.844.591	7.874.453.190
(7)	Vay cá nhân		8%/năm		Tin chấp		70.000.000	70.000.000

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm (**)	Mục đích vay	30/06/2024	01/01/2024
							VND	VND
(8) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh TP Hồ Chí Minh								
	Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201701181 ngày 28/08/2017 (kèm Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 06/12/2018 gia hạn thời gian giải ngân vốn cho vay đến hết ngày 28/02/2019)	11.700.000.000 VND	9%/năm	84 tháng	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số 1700-LCL-201701010 ngày 28/08/2017	Xây dựng nhà kho thành phẩm 36m x 78m tại lô C1-C3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh	642.520.000	1.417.200.000
(9) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn								
	Hợp đồng tín dụng số 1575/2021/5778006/HĐTD ngày 25/08/2021	793.100.000 VND	8,3%/năm từ ngày 24/08/2021 đến 31/08/2022. Từ ngày 01/09/2022 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư máy sắc ký khí Model 8890 GC System do Agilent Technologies Mỹ sản xuất	356.895.000	436.205.000
	Hợp đồng tín dụng số 2287/2021/5778006/HĐTD ngày 20/12/2021	1.146.600.000 VND	8,4%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/12/2022. Từ ngày 01/01/2023 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư 04 xe tải thùng (Thùng kín) nhãn hiệu Kia Frontier K250	573.300.000	687.960.000
(10) Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam								
	Hợp đồng tín dụng số 792400015539/HĐTD ngày 28/10/2021	504.000.000 VND	7,5%/năm	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Mua xe ô tô	243.600.000	294.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 792400015546/HĐTD ngày 28/10/2021	1.323.000.000 VND	7,5%/năm	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Mua xe ô tô	639.450.000	771.750.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(11) Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam

Hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Thời hạn thanh toán	Tài sản thuê	30/06/2024	01/01/2024
Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00095-000 ngày 21/07/2020	3.208.210.000 VND	Thanh toán theo lịch trả nợ	Xe Ford Everest Ambiente 2.0L MT; Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT; 2 xe Ford Ranger 4x4 XL MT.	486.580.652	711.156.356

(**) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	105.300.000.000	782.715.818	22.210.648.004	60.123.450.469	41.434.356.894	10.684.188.041	240.535.359.226
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(21.563.391.449)	(292.507.128)	(21.855.898.577)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(366.564.000)	(366.564.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.494.817.156	(2.494.817.156)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.005.166.869)	(47.128.564)	(6.052.295.433)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(358.948.362)	(21.351.638)	(380.300.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(11.227.910)	-	(11.227.910)
Truy thu thuế tại công ty con	-	-	-	-	(3.443.140.543)	-	(3.443.140.543)
Phân loại lại	-	-	-	(130.581.840)	156.969.290	(26.387.450)	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	(8.008.269.562)	-	-	-	(8.008.269.562)
Số dư cuối kỳ trước	105.300.000.000	782.715.818	14.202.378.442	62.487.685.785	7.714.633.895	9.930.249.261	200.417.663.201

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	105.300.000.000	782.715.818	14.149.002.516	62.487.685.785	(22.297.069.372)	10.540.881.536	170.963.216.283
Lãi/Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(19.060.524.096)	143.445.879	(18.917.078.217)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(366.564.000)	(366.564.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	19.408.537	(19.408.537)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(66.537.101)	(41.240.744)	(107.777.845)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(62.448.362)	(21.351.638)	(83.800.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	(3.564.009.205)	-	-	-	(3.564.009.205)
Số dư cuối kỳ này	105.300.000.000	782.715.818	10.584.993.311	62.507.094.322	(41.505.987.468)	10.255.171.033	147.923.987.016

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 17/NQĐHĐCĐ-MJC ngày 25 tháng 04 năm 2024 của Công ty Cổ phần Mộc Hóa và nghị quyết Hội đồng quản trị số 29/NQ-BVTVSG-HĐQT ngày 30/11/2022 của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Công ty Cổ phần Mộc Hóa phân phối		SPC Cam phân phối cho Công ty mẹ
	Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 31/12/2023	1.167.221.867	654.291.071	8.657.072.942
Trích Quỹ đầu tư phát triển	66.537.101	41.240.744	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	66.537.101	41.240.744	-
Thù lao HĐQT và BKS	68.896.724	42.703.276	-
Chi trả cổ tức	591.408.000	366.564.000	8.519.613.911
Lợi nhuận chưa phân phối	373.842.941	162.542.307	137.459.031

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	59,33	62.470.200.000	59,33	62.470.200.000
Các cổ đông khác	40,67	42.829.800.000	40,67	42.829.800.000
	<u>100,00</u>	<u>105.300.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>105.300.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	6 tháng đầu năm 2024		6 tháng đầu năm 2023	
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	105.300.000.000	105.300.000.000	105.300.000.000	105.300.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	105.300.000.000		105.300.000.000	
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>				
Cổ tức, lợi nhuận		1.983.940.033		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>		8.336.209.968		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>		366.564.000		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		(7.223.027.388)		(590.975.100)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>		(7.223.027.388)		(590.975.100)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		1.479.746.580		1.392.964.933
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>				

d) Cổ phiếu	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.507.094.322	62.487.685.785	62.487.685.785	62.487.685.785
	<u>62.507.094.322</u>	<u>62.487.685.785</u>	<u>62.487.685.785</u>	<u>62.487.685.785</u>

22. CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ

	6 tháng đầu năm 2024		6 tháng đầu năm 2023	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	14.149.002.516	22.210.648.004		
Số tăng trong kỳ	(3.564.009.205)	(8.008.269.562)		
Số giảm trong kỳ	(3.564.009.205)	(8.008.269.562)		
- <i>Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND</i>	10.584.993.311	14.202.378.442		
Số dư cuối kỳ	<u>10.584.993.311</u>	<u>14.202.378.442</u>		

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

Địa điểm thuê	Diện tích	Mục đích thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê	Thời hạn thuê
Phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	7.720,8 m ²	Xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046; diện tích thuê đã được điều chỉnh giảm theo Quyết định 5236/QĐ-UBND ngày 11/10/2005.
Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	10.690 m ²	Xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp	Thuê đất trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.	50 năm kể từ ngày 24/11/2005
Thành phố Cần Thơ	3.640,5 m ²	Xây dựng nhà xưởng phân phối nông dược	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045
Lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh	42.123 m ²	Xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng	Thuê đất trả trước một lần	44 năm tính từ ngày 27/06/2005
Quốc lộ 62, khu phố 6, phường 2, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An	150 m ²	Thuê kho để làm kho chứa các sản phẩm thuốc Bảo vệ thực vật và làm văn phòng	Thanh toán 2 đợt: đợt 1 vào ngày 01/01 hàng năm; đợt 2 vào ngày 01/07 hàng năm.	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2024
Áp Bình Đông, xã Bình Hòa Trung, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An	3.215 m ²	Thuê mặt bằng để đậu phà phục vụ hoạt động kinh doanh ngành hàng xăng, dầu, nhớt các loại	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng tháng	05 năm, từ ngày 01/09/2019 đến hết ngày 30/04/2026
Thửa đất số 1276 - tờ bản đồ số 3, địa chỉ: xã Tuyên Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An		Thuê mặt bằng để đậu phà phục vụ hoạt động kinh doanh ngành hàng xăng, dầu, nhớt các loại	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	05 năm, từ ngày 13/05/2019 đến hết ngày 12/05/2024



Địa điểm thuê	Diện tích	Mục đích thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê	Thời hạn thuê
Số TA4, khu phố 3, thị trấn Thạnh Hóa, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An	100 m ²	Thuê văn phòng để dành cho nhân viên và giao dịch với khách hàng	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2027
Khu phố 3, thị trấn Thạnh Hóa, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An	2.944,04 m ²	Thuê nhà làm việc, đất ở để mở địa điểm kinh doanh xăng dầu, bãi đậu xe, bến thủy trung chuyển xăng dầu	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2027
Bản Hoại Hè, Huyện Bachieng, Tỉnh Champasak, Lào biên giới giáp bên theo sổ đất nhà nước số 65 ngày 09/09/2005	4.323 m ²	Xây dựng Trung tâm KM 21	Thuê đất trả tiền hàng năm, đơn giá cho thuê là 968 LAK/m2/năm	30 năm kể từ ngày 01/10/2006 đến ngày 01/10/2035
b) Ngoại tệ các loại			<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)			637.235,69	476.782,11
Đồng Kyat (MMK)			69.752,00	117.752,00
c) Vàng ngoại tệ			<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Vàng (chì)			-	6,00
d) Nợ khó đòi đã xử lý			<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
			VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ			5.336.218.777	5.336.218.777
Đại lý Phạm Thu Hà			4.587.884.688	4.587.884.688
Cửa hàng Phương Đông			2.316.145.180	2.316.145.180
Các đối tượng khác			2.006.831.852	2.006.831.852
			<u>14.247.080.497</u>	<u>14.247.080.497</u>

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng không thể thi hành do các đối tượng này không còn tài sản để thu hồi.

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	453.963.122.558	472.185.353.393
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.777.777	554.790.910
	<u>454.040.900.335</u>	<u>472.740.144.303</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>343.992.369</u>	<u>194.718.946</u>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)		

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.774.876.545	3.218.574.520
Hàng bán bị trả lại	4.917.922.069	6.780.093.963
Giảm giá hàng bán	6.267.000	373.392.792
	7.699.065.614	10.372.061.275

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	373.130.185.976	368.689.863.211
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	116.325.359	319.909.541
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.879.624.196	19.594.420.290
	375.126.135.531	388.604.193.042
Trong đó: mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)</i>	7.206.551.055	5.336.688.836

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	18.837.211	25.534.781
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	41.799.003	243.332.267
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.433.710.824	4.232.132.692
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	28.485.635
	5.494.347.038	4.529.485.375

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.831.790.327	7.111.714.245
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	14.967.053.966	16.960.844.015
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	9.734.878	34.388.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.739.091.907	3.588.870.470
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	881.468.673	2.010.583.604
Chi phí tài chính khác	45.018.467	41.114.310
	29.474.158.218	29.747.514.650
Trong đó: Chi phí tài chính trả cho bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)</i>	8.640.000	-

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.406.046.859	1.399.058.460
Chi phí nhân công	28.873.211.257	28.906.963.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	936.631.952	1.132.290.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.086.904.500	12.133.614.972
Chi phí khác bằng tiền	10.124.295.060	11.681.834.054
	53.427.089.628	55.253.761.371
	-	3.667.183
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41.)		

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	562.708.197	585.637.723
Chi phí nhân công	7.645.290.674	6.549.625.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	198.100.542	229.247.884
Thuế, phí, lệ phí	216.860.238	112.836.076
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(454.226.729)	1.634.239.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.645.179.701	2.717.903.485
Chi phí khác bằng tiền	3.417.573.905	3.297.157.097
	13.231.486.528	15.126.647.007

31 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	51.487.564
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	554.630	3.287.748
Thu nhập bán phế liệu	21.060.519	18.394.548
Thu nhập từ bán phuy	487.717.170	298.118.181
Thu nhập cho thuê kho	1.661.929.694	1.205.607.507
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	669.914.257	229.126.553
Thu nhập khác	178.451.478	124.129.267
	3.019.627.748	1.930.151.368

32 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	169.189.524	129.652.771
Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	2.193.990	2.193.990
Tiền phạt vi phạm hành chính	6.138.572	900.000
Tiền truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế	-	3.135.646
Chi phí khác	102.474.606	88.707.506
	279.996.692	224.589.913

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con		
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	1.304.682.446	480.343.820
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	395.000.917	394.665.396
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	119.631.430	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.819.314.793	875.009.216

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ còn lại đầu kỳ	2.631.755.935	1.570.633.275
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ trong kỳ	2.233.451.687	2.631.755.935
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng còn lại đầu kỳ	8.502.129.941	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng trong kỳ	-	8.502.129.941
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ kỳ trước	(2.631.755.935)	(1.570.633.275)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.735.581.628	11.133.885.876

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế còn lại đầu kỳ	5.013.294.798	5.013.294.798
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế trong kỳ	16.402.086	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.029.696.884	5.013.294.798

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	16.402.086	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.631.755.935	1.570.633.275
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.233.451.687)	(718.730.126)
	<u>414.706.334</u>	<u>851.903.149</u>

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(19.060.524.096)	(21.563.391.449)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(19.060.524.096)	(21.563.391.449)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.530.000	10.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(1.810)</u>	<u>(2.048)</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.072.444.472	177.754.688.607
Chi phí nhân công	47.257.496.410	39.386.379.671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.258.443.971	2.682.487.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.003.363.354	23.179.744.130
Chi phí khác bằng tiền	17.409.467.876	13.561.171.344
	<u>237.001.216.083</u>	<u>256.564.471.067</u>

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái và lãi suất.



Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền	26.645.841.255	-	-	26.645.841.255
Phải thu khách hàng, phải thu khác	185.942.632.070	873.361.914	-	186.815.993.984
	<u>212.588.473.325</u>	<u>873.361.914</u>	<u>-</u>	<u>213.461.835.239</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	20.767.537.996	-	-	20.767.537.996
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217.724.896.214	1.453.750.000	-	219.178.646.214
	<u>238.492.434.210</u>	<u>1.453.750.000</u>	<u>-</u>	<u>239.946.184.210</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ thuê tài chính	147.624.114.242	1.097.334.244	-	148.721.448.486
Phải trả người bán, phải trả khác	194.289.265.360	1.517.854.000	-	195.807.119.360
Chi phí phải trả	851.686.182	-	-	851.686.182
	<u>342.765.065.784</u>	<u>2.615.188.244</u>	<u>-</u>	<u>345.380.254.028</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	116.210.062.434	1.698.579.948	-	117.908.642.382
Phải trả người bán, phải trả khác	209.891.110.043	1.602.854.000	-	211.493.964.043
Chi phí phải trả	8.390.390.940	-	-	8.390.390.940
	<u>334.491.563.417</u>	<u>3.301.433.948</u>	<u>-</u>	<u>337.792.997.365</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	280.034.297.481	297.368.846.184
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	248.996.915.673	332.574.800.418
Tiền trả nợ thuê tài chính	224.575.704	303.758.868

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	292.096.305.288	154.245.529.433	446.341.834.721
Tài sản bộ phận	415.191.365.957	97.806.587.557	512.997.953.514
Tổng chi phí mua TSCĐ	263.000.000	-	263.000.000

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh	Bên liên quan của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Cơ sở sản xuất Nước Việt	Bên liên doanh
Ông Võ Anh Tùng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Tống Xuân Phú	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Võ Văn Nghị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Chí Quyền	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Điều Quang Trung	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Trần Đình Vũ	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Văn Hải	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Phùng Thái Phương Trang	Nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty TNHH TM Nông Phú	Công ty do Ông Võ Văn Nghị làm Giám đốc và người đại diện pháp luật
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát.	Công ty do Ông Huỳnh Đức (Cha của ông Huỳnh Chí Quyền) làm Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	343.992.369	194.718.946	
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	343.992.369	194.718.946	
Mua hàng hóa, dịch vụ	7.206.551.055	5.336.688.836	
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	7.198.041.055	5.280.968.836	
- Cơ sở sản xuất Nước Việt	8.510.000	55.720.000	
Chi phí tài chính	8.640.000	-	
- Lãi vay Ông Nguyễn Quốc Dũng	8.640.000	-	
Chi phí bán hàng	-	3.667.183	
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	-	3.667.183	
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	
	VND	VND	
Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	1.276.740.163	1.281.861.255	
Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch HĐQT	21.000.000	27.000.000
Bà Lê Thị Phương	Chủ tịch HĐQT	-	134.588.850
	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2023)		
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	232.797.421	226.296.998
Ông Tống Xuân Phú	Thành viên HĐQT	184.457.945	60.050.759
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên HĐQT	10.000.000	5.000.000
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên HĐQT	15.000.000	5.000.000

32232
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT
SÀI GÒN
P. HỒ CHÍ MINH

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát (Tiếp theo)	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Ông Đặng Thanh Cường	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/04/2023)	-	15.000.000
Ông Huỳnh Đức	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/04/2023)	-	15.000.000
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc	195.045.192	184.749.046
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/06/2023)	-	152.147.531
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	184.461.776	171.496.048
Ông Trần Đình Vũ	Trưởng Ban Kiểm soát	119.295.790	114.576.377
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên BKS	9.000.000	9.000.000
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 22/04/2023)	-	88.182.125
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên BKS	138.918.737	46.975.914
Bà Phùng Thái Phương Trang	Kế toán trưởng	166.763.302	26.797.607

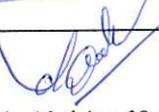
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.


 Đinh Hoàng Phát
 Người lập


 Phùng Thái Phương Trang
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Quốc Dũng
 Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

